

Số: /QĐ-UBND

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Nam Định: số 1128/QĐ-UBND ngày 28/5/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Xuân Trường; số 08/QĐ-UBND ngày 04/01/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Xuân Trường; số 977/QĐ-UBND ngày 26/05/2022, số 1361/QĐ-UBND ngày 01/8/2022, số 1748/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Xuân Trường;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định: số 109/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định; số 110/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của UBND huyện Xuân Trường tại tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 28/12/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 4487/TTr-STNMT ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Xuân Trường với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.609,43	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.304,69	62,92
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.510,52	75,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.503,51	99,87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	366,22	5,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	631,45	8,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	738,48	10,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,03	0,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.206,15	36,23
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,86	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	2,31	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,82	1,16
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	13,64	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	131,12	3,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,04	0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.266,99	53,90
	Trong đó:			
	Đất giao thông	DGT	983,49	43,38
	Đất thủy lợi	DTL	856,58	37,78
	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	DVH	3,87	0,17
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,64	0,78
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	71,18	3,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,22	0,36
	Đất công trình năng lượng	DNL	5,65	0,25
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,94	0,04
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	0,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,49	0,90
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	89,81	3,96

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	196,24	8,66
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	6,73	0,30
	Đất chợ	DCH	4,81	0,21
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,96	0,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,46	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.047,26	24,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,25	1,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,80	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,26	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,75	12,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,94	0,24
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,75	0,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	98,59	0,85

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	137,08
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	125,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	125,27
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,91
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,65
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,96
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	3,23
	Đất thủy lợi	DTL	4,14
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,09
	Đất công trình năng lượng	DNL	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,41
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,13

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	178,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	149,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	149,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,28
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,11

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,15
	Trong đó:		
1	Đất quốc phòng	CQP	
2	Đất an ninh	CAN	
3	Đất khu công nghiệp	SKK	
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02
	Trong đó:		

	Đất giao thông	DGT	
	Đất thủy lợi	DTL	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
	Đất công trình năng lượng	DNL	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
	Đất chợ	DCH	
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
14	Đất ở tại đô thị	ODT	
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Xuân Trường (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện Xuân Trường chỉ đạo các phòng, ban liên quan:

- Công bố công khai các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt theo đúng quy định.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Trường hợp có sự bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các quy hoạch chuyên ngành khác và các quy định của tỉnh thì kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Chịu trách nhiệm rà soát lại các công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đảm bảo thống nhất số liệu, địa điểm giữa hồ sơ và thực địa; chỉ tiêu và khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; rà soát lại các nội dung có liên quan đến pháp luật về đất đai, pháp luật về quy hoạch và pháp luật khác có liên quan, chỉ tiến

hành lập thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai, pháp luật khác có liên quan.

- Thông báo cho UBND các xã, thị trấn, các chủ đầu tư có công trình, dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2023 lập thủ tục hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo thời gian thực hiện kế hoạch và chỉ thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Xuân Trường, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Lưu: VP1, VP6, VP3.
- KH05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng